AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2024, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 29 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai,phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành ghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:		**Bổ nhiệm**	**Miễn nhiệm**
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật	27/06/2024	
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên		
Ông Đào Văn Đức	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	26/07/2024	
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên	26/07/2024	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên		26/07/2024
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		26/07/2024

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam số 22-2024/NQ- ĐHCĐBT ngày 26/07/2024, trong đó phê duyệt miễn nhiệm 02 thành viên Hội đồng quản trị và bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị".

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành		12/06/2024
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc	12/06/2024	
Ông Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	12/06/2024	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc		12/06/2024
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng		

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Nguyễn Văn Hiền

Số : 609 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **- Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 19/07/2024, từ trang 4 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết qủa soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2024
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.914.288.452.053**	**2.862.554.201.964**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**341.011.035.893**	**289.674.601.758**
1. Tiền	111		341.011.035.893	289.674.601.758
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.142.222.067.935**	**889.031.752.163**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.034.350.995.933	840.291.138.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	101.673.311.743	40.203.838.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46.005.753.668	35.078.256.615
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(39.807.993.409)	(26.541.481.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.048.012.748.702**	**1.313.326.790.689**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.048.012.748.702	1.313.326.790.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**383.042.599.523**	**370.521.057.354**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.072.362.832	2.321.375.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	365.753.030.654	357.088.292.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	14.217.206.037	11.111.389.917
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**976.278.965.505**	**1.021.746.673.493**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**988.480.286**	**988.480.286**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	988.480.286	988.480.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**878.714.163.565**	**946.697.064.360**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	767.589.386.528	833.265.451.963
- Nguyên giá	222		3.241.856.385.506	3.213.751.047.586
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.474.266.998.978)	(2.380.485.595.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	27.951.727.523	29.665.357.313
- Nguyên giá	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(13.175.387.385)	(11.461.757.595)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	83.173.049.514	83.766.255.084
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(34.490.189.202)	(31.134.784.632)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**47.272.996.946**	**16.956.468.373**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	47.272.996.946	16.956.468.373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.15**	**6.990.053.122**	**6.250.492.667**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.660.292.693)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.313.271.586**	**50.854.167.807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	42.313.271.586	50.854.167.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.890.567.417.558**	**3.884.300.875.457**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.561.654.910.897**	**2.560.100.408.248**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.468.980.257.221**	**2.458.352.534.924**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	512.089.821.107	341.130.201.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	31.303.428.580	18.606.837.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	7.788.344.191	4.354.647.775
4. Phải trả người lao động	314	V.20	100.292.347.432	83.526.612.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	178.594.941.163	83.459.901.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	39.130.532.857	18.338.865.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	1.587.221.150.850	1.900.032.672.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	12.559.691.041	8.902.795.956
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**92.674.653.676**	**101.747.873.324**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	16.208.946.500	14.208.946.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	70.985.154.268	86.748.616.358
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	5.480.552.908	790.310.466
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**1.328.912.506.661**	**1.324.200.467.209**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.28**	**1.328.912.506.661**	**1.324.200.467.209**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.973.905.714	193.861.513.190
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.685.980.947	94.086.334.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.890.391.548	33.711.692.271
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.795.589.399	60.374.641.748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.890.567.417.558**	**3.884.300.875.457**

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Văn Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**2.551.541.727.954**	**2.720.960.623.221**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**139.272.969.351**	**117.482.445.023**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**2.412.268.758.603**	**2.603.478.178.198**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**2.065.293.916.184**	**2.398.154.882.207**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	**20**		**346.974.842.419**	**205.323.295.991**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**42.905.647.523**	**20.624.301.463**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**57.960.511.753**	**82.736.646.170**
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		52.818.939.469	79.394.746.537
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**139.482.662.084**	**71.902.588.267**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**154.628.302.828**	**51.877.587.570**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	**30**		**37.809.013.277**	**19.430.775.447**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**12.307.965.028**	**3.611.608.193**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**110.379.639**	**900.947.950**
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**12.197.585.389**	**2.710.660.243**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	**50**		**50.006.598.666**	**22.141.435.690**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.520.766.825	5.146.680.782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	4.690.242.442	(2.409.917.255)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	**60**		**40.795.589.399**	**19.404.672.163**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**129**	**139**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Văn Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**50.006.598.666**	**22.141.435.690**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		98.850.437.715	99.652.609.136
- Các khoản dự phòng	3		12.526.951.842	502.155.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		11.749.050.103	1.253.378.641
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.797.594.346)	(3.866.555.971)
- Chi phí lãi vay	6		52.818.939.469	79.394.746.537
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**204.154.383.449**	**199.077.769.236**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(273.196.682.978)	(141.656.873.920)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		265.314.041.987	291.874.201.755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		321.982.718.517	94.788.660.725
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.789.908.759	(93.196.096)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52.818.939.469)	(79.394.746.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.751.836.465)	(6.918.900.598)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.307.965.028	3.611.608.193
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.339.076.255)	(37.269.421.890)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**474.442.482.573**	**324.019.100.868**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.184.065.493)	(16.229.090.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.489.629.318	254.947.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(51.694.436.175)**	**(15.974.142.983)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.594.774.640.946	2.176.797.153.549
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.917.592.351.779)	(2.359.267.347.541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.757.272.727)	(14.084.237.282)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(359.662.562.160)**	**(227.642.009.874)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**63.085.484.238**	**80.402.948.011**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**289.674.601.758**	**28.148.892.095**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.749.050.103)	(1.253.378.641)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**		**341.011.035.893**	**107.298.461.465**

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền		Nguyễn Văn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 29 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai,phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Nghành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .

- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động: 30/06/2024 : 1.950 người (Gián tiếp: 803 người, trực tiếp: 1.147 người),
31/12/2023 : 1.900 người (Gián tiếp: 902 người, trực tiếp: 998 người),

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi… với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	**11.748.268.578**	**4.003.739.259**
- Văn phòng TP.HCM	11.609.082.159	3.709.127.169
- Xí nghiệp Đồng Nai	58.846.042	44.856.881
- Xí nghiệp Hóc Môn	7.633.320	14.238.631
- Xí nghiệp Bình Lợi	18.095.967	178.384.795
- Xí nghiệp Bình Dương	1.426.012	10.894.404
- Xí nghiệp Lốp Radial	53.185.078	46.237.379
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	**329.262.767.315**	**285.670.862.499**
Tiền gửi VND	65.220.755.780	138.051.640.117
Văn phòng TP.HCM	64.090.802.696	137.901.929.604
Xí nghiệp Đồng Nai	6.237.995	50.270.326
Xí nghiệp Hóc Môn	1.118.430.869	90.466.476
Xí nghiệp Bình Lợi	1.953.024	2.490.632
Xí nghiệp Lốp Radial	3.331.196	6.483.079
Tiền gửi ngoại tệ	264.042.011.535	147.619.222.382
Văn phòng TP.HCM	264.042.011.535	147.619.222.382
Tổng cộng	**341.011.035.893**	**289.674.601.758**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.990.053.122	(2.660.292.693)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
Tổng cộng	**9.650.345.815**	**6.990.053.122**	**(2.660.292.693)**	**9.650.345.815**	**6.250.492.667**	**(3.399.853.148)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ A.M TRADING CORPORATION	18.966.972.750	13.661.089.456
+ CST - Continental sime tyre	13.644.508.338	9.122.816.417
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	50.392.600.164	42.247.853.594
+ SAVANMISAY IMP-EXP Co.,LAOS PDR,	9.928.915.596	8.338.266.912
+ MUTHANA FOR GENERAL TRADING EST & AGENCIES(AMS)	53.929.172.315	22.185.043.872
+ TIRECO, INC	117.679.987.896	142.700.319.183
+ SHM IMPORTAÇÃO E EXPORTAÇÃO LTDA	53.739.218.359	35.789.821.301
+ Công Ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	83.257.478.284	56.998.105.867
+ Công ty TNHH ĐT TM XD Hạ Tầng Thiên Trường	40.043.555.864	12.943.816.694
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	168.060.645.575	102.940.847.740
+ Công Ty TNHH Đức Việt	0	5.200.961.507
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	100.207.383.788	112.256.027.965
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	324.500.557.004	275.906.167.957
Cộng	**1.034.350.995.933**	**840.291.138.464**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt	80.809.525.553	
+ Yiyang Yishen Rubber Machinery Co.,Ltd	0	5.848.542.000
+ Cty TNHH Lamasg E&C	2.557.310.200	6.691.809.400
+ Công ty TNHH Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật Thái Bình	6.336.330.924	6.336.330.924
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	11.970.145.066	21.327.155.872
Cộng	**101.673.311.743**	**40.203.838.196**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (10) PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	**46.005.753.668**		**35.078.256.615**	
- Phải thu của người lao động (TK 141)	730.051.035		228.543.662	
+ Văn phòng TP.HCM	593.651.035		139.209.380	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	35.000.000		0	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	101.400.000		47.500.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	0		41.834.282	
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	25.052.363.161		9.992.835.061	
+ Văn phòng TP.HCM	25.034.363.161		9.974.835.061	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	12.000.000		12.000.000	
- Kinh phí công đoàn (TK 33822)	0		133.901.590	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.690.482.687		8.549.846.487	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	67.957.662		64.461.298	
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	45.365.597		43.088.979	
- Phải thu khác (TK 1388)	18.295.732.364		14.073.869.929	
+ Phải thu khác (TK 13881)	17.644.319.301		13.705.356.526	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Văn phòng TP.HCM	*17.644.319.301*		*13.481.360.221*	
Trong đó:				
+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	2.340.166.721			
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Tân Đức Điền Gia	1.830.655.305			
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Thiên Trường	1.089.635.409			
+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	6.597.645.845		4.283.822.237	
- Xí nghiệp Hóc Môn	*0*		*2.028.396*	
- Xí nghiệp Lốp Radial	*0*		*221.967.909*	
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	651.413.063		368.513.403	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	123.801.162		1.991.709.609	
+ Tiền khuôn của KHXK Excellent Partner (XK0308 - OCEANSIDE ONE TRADING LLC)	106.500.000		78.000.000	
+ Khác	17.301.162		1.913.709.609	
10. Phải thu dài hạn khác	**988.480.286**		**988.480.286**	
- Ký cược , ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	988.480.286		988.480.286	
Cộng (4) + (10)	**46.994.233.954**		**36.066.736.901**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Cộng	**(39.807.993.409)**		**(26.541.481.112)**	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	539.723.686.399		746.723.467.090	
+ Văn phòng TP.HCM	49.477.974.650		87.825.199.355	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	18.939.455.098		20.846.705.850	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	18.876.470.468		19.831.415.021	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	9.236.080.780		11.564.560.502	
+ Xí nghiệp Radial 2	109.300.237.417		269.648.495.665	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	333.893.467.986		337.007.090.697	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	19.439.615.692		18.737.100.349	
+ Văn phòng TP.HCM	6.075.166.306		6.107.238.506	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.037.865.137		2.194.241.068	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	4.934.397.877		2.484.615.236	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	810.535.331		563.939.856	
+ Xí nghiệp Radial 2	63.225.708		88.841.309	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	5.518.425.333		7.298.224.374	
- Thành phẩm (TK 155)	473.367.886.012		533.991.700.669	
+ Văn phòng TP.HCM	53.041.295.411		64.410.803.149	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	75.495.262.614		99.584.448.307	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	62.486.448.234		85.754.424.049	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	48.507.480.135		73.478.734.479	
+ Xí nghiệp Radial 2	5.708.819.273		4.798.297.329	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	228.128.580.345		205.964.993.356	
- Hàng hóa (TK 156)	15.481.560.599		13.874.522.581	
+ Văn phòng TP.HCM	15.316.145.356		13.694.023.123	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.359.974		6.554.418	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	6.560.000		0	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	156.495.269		173.945.040	
Cộng	**1.048.012.748.702**		**1.313.326.790.689**	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
14.1 Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	**36.435.855.671**	**899.500.000**
+ Văn phòng TP.HCM	36.435.855.671	899.500.000
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	**7.721.212.117**	**9.346.657.352**
+ Văn phòng TP.HCM	6.033.082.117	5.632.712.514
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	6.033.082.117	5.632.712.514
+ Xí nghiệp Đồng Nai	138.544.000	1.299.011.838
+ Xí nghiệp Hóc Môn	601.986.000	1.467.333.000
+ Xí nghiệp Radial 2	947.600.000	947.600.000
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	**3.115.929.158**	**6.710.311.021**
+ Xí nghiệp Đồng Nai	52.154.000	0
+ Xí nghiệp Hóc Môn	202.300.000	0
+ Xí nghiệp Bình Lợi	573.507.447	573.507.447
+ Xí nghiệp Radial 2	1.857.167.711	1.513.237.600
+ Xí nghiệp Lốp Radial	430.800.000	4.623.565.974
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	**47.272.996.946**	**16.956.468.373**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**951.643.948.980**	**2.214.773.548.488**	**41.888.679.434**	**5.444.870.684**	**0**	**3.213.751.047.586**
2. Số tăng trong quý	**3.433.045.350**	**17.950.702.632**	**2.663.401.679**	**4.258.932.259**	**0**	**28.306.081.920**
- Mua trong năm	2.296.552.974	4.653.856.830	2.533.651.679	4.258.932.259		13.742.993.742
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.136.492.376	13.296.845.802	129.750.000			14.563.088.178
- Tăng khác						0
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. Số giảm trong quý	**0**	**200.744.000**	**0**	**0**	**0**	**200.744.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		200.744.000				200.744.000
4. Số dư cuối quý	**955.076.994.330**	**2.232.523.507.120**	**44.552.081.113**	**9.703.802.943**	**0**	**3.241.856.385.506**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**589.017.193.842**	**1.745.809.788.896**	**40.213.742.201**	**5.444.870.684**	**0**	**2.380.485.595.623**
2. Khấu hao trong quý	**18.313.782.913**	**72.462.038.704**	**1.130.041.930**	**1.875.539.808**	**0**	**93.781.403.355**
- Khấu hao trong năm	18.313.782.913	72.462.038.704	1.130.041.930	1.875.539.808		93.781.403.355
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. Giảm trong quý	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác			0	0		0
4. Số dư cuối quý	**607.330.976.755**	**1.818.271.827.600**	**41.343.784.131**	**7.320.410.492**	**0**	**2.474.266.998.978**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**362.626.755.138**	**468.963.759.592**	**1.674.937.233**	**0**	**0**	**833.265.451.963**
2. Tại ngày 30/06/2024	**347.746.017.575**	**414.251.679.520**	**3.208.296.982**	**2.383.392.451**	**0**	**767.589.386.528**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 871.962.558.554 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		**41.127.114.908**	**0**				**41.127.114.908**
2. Số tăng trong quý		**0**					**0**
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong quý		**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)					0		0
4. Số dư cuối quý		**41.127.114.908**					**41.127.114.908**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu năm		**11.461.757.595**	**0**				**11.461.757.595**
2. Khấu hao trong quý		**1.713.629.790**	**0**	0	0		**1.713.629.790**
- Khấu hao trong năm		1.713.629.790					1.713.629.790
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong quý							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)					0		0
4. Số dư cuối quý		**13.175.387.385**	**0**	0	0		**13.175.387.385**
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		**29.665.357.313**	**0**	0	0		**29.665.357.313**
2. Tại ngày 30/06/2024		**27.951.727.523**	0	0	0		**27.951.727.523**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**104.369.083.467**			**3.896.214.155**	**6.635.742.094**	**114.901.039.716**
2. Số tăng trong quý				**2.762.199.000**	**0**	**2.762.199.000**
- Tăng khác				2.762.199.000		2.762.199.000
3. Số giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối quý	**104.369.083.467**			**6.658.413.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**21.866.846.612**			**2.632.195.926**	**6.635.742.094**	**31.134.784.632**
2. Khấu hao trong quý	**1.099.724.203**			**2.255.680.367**	**0**	**3.355.404.570**
- Khấu hao trong năm	1.099.724.203			2.255.680.367		3.355.404.570
- Tăng khác						
3. Giảm trong quý						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối quý	**22.966.570.815**			**4.887.876.293**	**6.635.742.094**	**34.490.189.202**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**82.502.236.855**	0	0	**1.264.018.229**	0	**83.766.255.084**
2. Tại ngày 30/06/2024	**81.402.512.652**	0	0	**1.770.536.862**	0	**83.173.049.514**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 79.360.679.959 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 5.556.546.376 VNĐ
+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 73.804.133.583 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

(7); (16)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối quý	Số đầu năm
7.	**Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)**	**3.072.362.832**	**2.321.375.370**
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	452.002.601	285.076.764
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	78.982.097	73.445.242
	+ Xí nghiệp Radial 2	811.258.842	359.368.063
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.730.119.292	1.603.485.301
16.	**Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)**	**42.313.271.586**	**50.854.167.807**
	+ Văn phòng TP.HCM	3.279.168.939	3.756.136.296
	+ Xí nghiệp Đồng Nai	6.934.709.368	5.092.210.529
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.930.739.590	3.984.791.668
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.155.154.375	1.555.618.225
	+ Xí nghiệp Radial 2	2.287.284.039	3.555.305.227
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	25.726.215.275	32.910.105.862
	Cộng (7) + (16)	**45.385.634.418**	**53.175.543.177**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: V

(23); (26). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23.	**Vay ngắn hạn (23.1 + 23.2)**	**1.587.221.150.850**	**1.587.221.150.850**	**1.587.555.016.298**	**1.900.366.537.768**	**1.900.032.672.320**	**1.900.032.672.**
23.1	- Vay ngân hàng (TK 34111)	1.584.342.514.485	1.584.342.514.485	1.581.509.879.933	1.897.200.037.768	1.900.032.672.320	1.900.032.672
	+ Số đã vay ngân hàng:			1.581.509.879.933			
	+ Số đã trả ngân hàng:				1.897.200.037.768		
	Trong đó:						

	Cuối quý		Đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Vay bằng Việt Nam đồng				
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		690.636.789.352		601.006.755.411
- Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		96.610.638.004		113.307.099.907
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội		220.938.451.891		346.895.497.274
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		310.180.866.700		316.910.135.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		138.884.587.538		400.000.000.000
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam		56.007.537.600		2.854.860.000
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited		71.083.643.400		119.058.323.949
Tổng cộng	0	1.584.342.514.485	0	1.900.032.672.320

23.2	- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	2.878.636.365	2.878.636.365	6.045.136.365	3.166.500.000	0	

		Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.	**Vay dài hạn (26.1+26.2+26.3)**	**70.985.154.268**	**70.985.154.268**	**7.219.624.648**	**22.983.086.738**	**86.748.616.358**	**86.748.616.**
26.1	- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	32.048.000.000	32.048.000.000	5.950.000.000	6.524.000.000	32.622.000.000	32.622.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

26.2	- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	35.098.972.223	35.098.972.223	1.269.624.648	10.701.814.011	44.531.161.586	44.531.161.586
	+ Số đã trả ngân hàng:				10.701.814.011		
	+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			1.269.624.648			

Trong đó:

	Cuối quý		Đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Vay bằng Việt Nam đồng				
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép		3.921.623.934		4.793.095.922
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương (Xí nghiệp Lốp Radial)		4.614.995.444		8.614.995.444
Vay bằng ngoại tệ - USD				
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	1.042.765	26.562.352.845	1.274.491	31.123.070.220
Tổng cộng	1.042.765	35.098.972.223	1.274.491	44.531.161.586

		Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.3	- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	3.838.182.045	3.838.182.045		5.757.272.727	9.595.454.772	9.595.454.772

Trong đó:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.838.182.045	9.595.454.772
Tổng cộng	3.838.182.045	9.595.454.772

Cộng (23) + (26)	**1.658.206.305.118**	**1.658.206.305.118**	**1.594.774.640.946**	**1.923.349.624.506**	**1.986.781.288.678**	**1.986.781.288.678**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính	6 Tháng đầu năm 2024			6 Tháng đầu năm 2023		
Thời hạn	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả tiền nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả tiền nợ gốc**
Trên 1 năm đến 5 năm	**1.698.566.332**	**259.248.150**	**1.439.318.182**	**10.192.729.173**	**1.153.313.854**	**9.039.415.319**
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	0			541.945.093	2.137.639	539.807.454
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			1.017.917.963	21.849.113	996.068.850
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	0			4.526.842.784	194.471.635	4.332.371.149
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			295.828.695	3.297.193	292.531.502
- HĐ 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam)	1.698.566.332	259.248.150	1.439.318.182	3.810.194.638	931.558.274	2.878.636.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	41.961.430.563	41.961.430.563	15.723.579.614	15.723.579.614
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	56.078.740.127	56.078.740.127	39.143.788.080	39.143.788.080
- Cty TNHH Thương Mại Ruslan	12.621.144.100	12.621.144.100	27.930.028.600	27.930.028.600
- Cty TNHH Đức Việt	-	-	89.782.577.804	89.782.577.804
- Cty TNHH Kiswire Việt Nam	30.971.298.075	30.971.298.075	9.439.244.891	9.439.244.891
- Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	7.393.825.211	7.393.825.211	4.265.516.192	4.265.516.192
- Viet Trung International (HongKong) Limited	56.065.115.215	56.065.115.215		
- Thai Hua Rubber Public Company Limited	31.710.828.240	31.710.828.240		
- Phải trả các đối tượng khác	275.287.439.576	275.287.439.576	154.845.466.208	154.845.466.208
Cộng	**512.089.821.107**	**512.089.821.107**	**341.130.201.389**	**341.130.201.389**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	3.342.483.317	3.342.483.317	2.427.465.875	2.427.465.875

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.328.373.453	2.328.373.453
- Chevron for Import & Export	1.110.859.181	
- Gupta Tyres Private Ltd	1.123.219.918	1.123.219.918
- Oceanside one Trading LLC	1.275.607.120	1.312.408.239
- PCR Tires Ltd Co.	7.580.854.637	1.511.642.394
- PNEU1 COMERCIO ELETRONICO DE PNEUS LTDA	5.073.621.657	
- Newbustar (Cambodia) Tire Co.	3.695.831.817	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.115.060.797	12.331.193.693
Cộng	**31.303.428.580**	**18.606.837.697**

(8);(9);(19) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

19. Phải nộp	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Đã nộp trong năm**	**Số cuối quý**
	(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)=(1)+(2)-(3)**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.744.209.908	846.843.513	-	2.591.053.421
+ Phát sinh thuế đầu ra		138.177.879.820		
+ Đã khấu trừ		(137.331.036.307)		
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	37.301.645.188	37.301.645.188	-
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.519.481.719	-718.374.026	437.790.752	1.363.316.941
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	6.547.333.134	2.713.359.305	3.833.973.829
- Các loại thuế khác (TK 33382)	90.956.148	2.000.000	92.956.148	0
Cộng	**4.354.647.775**	**43.979.447.809**	**40.545.751.393**	**7.788.344.191**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8. Thuế GTGT được khấu trừ

	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	357.088.292.067	132.037.388.594	123.372.650.007	365.753.030.654
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			123.372.650.007	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		132.037.388.594		
Cộng:	**357.088.292.067**	**132.037.388.594**	**123.372.650.007**	**365.753.030.654**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế xuất nhập khẩu	1.090.919.885	1.927.878.405	2.524.291.398	1.687.332.878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.768.699	4.720.636.652	9.751.836.465	5.327.968.512
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	9.637.428.844	5.713.176.125	2.396.890.168	6.321.142.887
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000	72.400.000		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		(88.257.248)		88.257.248
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489	13.872.489	792.504.512	792.504.512
Cộng	**11.111.389.917**	**12.447.963.671**	**15.465.522.543**	**14.217.206.037**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Văn phòng TP.HCM	86.107.786.700	68.934.707.743
- Xí nghiệp Đồng Nai	2.488.770.054	2.118.400.576
- Xí nghiệp Hóc Môn	3.079.913.939	3.435.875.103
- Xí nghiệp Bình Lợi	895.235.424	682.741.367
- Xí nghiệp Radial 2	1.620.703.490	1.851.594.425
- Xí nghiệp Lốp Radial	6.099.937.825	6.503.293.593
Cộng	**100.292.347.432**	**83.526.612.807**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối quý	Số đầu năm
	a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
	Văn phòng TP.HCM	154.206.583.435	71.985.994.566
	Xí nghiệp Đồng Nai	2.532.810.539	331.009.064
	Xí nghiệp Hóc Môn	4.189.380.432	1.461.657.669
	Xí nghiệp Bình Lợi	1.945.893.930	560.034.456
	Xí nghiệp Radial 2	6.059.393.978	2.800.054.015
	Xí nghiệp Lốp Radial	9.660.878.849	6.321.151.752
	Cộng:	**178.594.941.163**	**83.459.901.522**

(22); (25)	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối quý	Số đầu năm
22.	**Phải trả ngắn hạn khác:**		
	- Phải trả khác (TK 13881)	61.860.651	839.119.628
	- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.109.902.988	1.238.374.909
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	801.776.460	668.706.570
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	234.833.170	0
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	58.089.110	5.448.166.468
	- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	46.688.756	2.045.302.572
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	34.002.126.160	2.914.547.560
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	2.640.419.696	5.009.811.885
	Ttrong đó:		
	+ Hồ sơ mời thầu - Các gói thầu của phòng Đầu tư	*615.658.555*	*615.658.555*
	Cộng:	**39.130.532.857**	**18.338.865.458**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

25.	**Phải trả dài hạn khác:**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	16.208.946.500	14.208.946.500
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Vân	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lốp Radial Đức Anh	700.000.000	1.700.000.000
	- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH Săm Lốp Phụng Nghi	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty Cổ phần Viettruck	3.000.000.000	1.000.000.000
	- Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3.286.530.000	3.286.530.000
	Cộng:	**16.208.946.500**	**14.208.946.500**

24.	**QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
	Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	12.559.691.041	8.902.795.956
	Cộng	**12.559.691.041**	**8.902.795.956**

27.	**TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)**		**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)			
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	27.402.764.541		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		5.480.552.908	790.310.466
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
	Thuế Thu nhập hoãn lại		**5.480.552.908**	**790.310.466**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	10 = 1 +...+ 9
a. Số dư đầu năm trước	**1.036.264.670.000**				**87.157.053.882**	**(12.050.000)**	**178.024.525.325**	**1.301.434.199.207**
- Tăng trong năm					**60.374.641.748**			**60.374.641.748**
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					60.374.641.748			60.374.641.748
- Giảm trong năm					**(53.445.361.611)**		**15.836.987.865**	**(37.608.373.746)**
Trong đó:								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
+ Trích quỹ khen thưởng					(4.145.246.966)			(4.145.246.966)
+ Trích quỹ phúc lợi					(2.375.548.180)			(2.375.548.180)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(15.836.987.865)		15.836.987.865	
+ Chia cổ tức 2022 bằng tiền					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)
b. Số dư đầu năm nay	**1.036.264.670.000**				**94.086.334.019**	**(12.050.000)**	**193.861.513.190**	**1.324.200.467.209**
- Tăng trong năm					**40.795.589.399**			**40.795.589.399**
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay					40.795.589.399			40.795.589.399
- Tăng khác								
- Giảm trong năm					**(54.195.942.471)**		**18.112.392.524**	**(36.083.549.947)**
+ Trích quỹ khen thưởng 2023					(3.184.732.087)			(3.184.732.087)
+ Trích quỹ phúc lợi 2023					(1.811.239.253)			(1.811.239.253)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2023					(18.112.392.524)		18.112.392.524	
+ Chia cổ tức 2023 bằng tiền					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)
c. Số dư cuối năm	**1.036.264.670.000**				**80.685.980.947**	**(12.050.000)**	**211.973.905.714**	**1.328.912.506.661**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	**100%**	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.036.264.670.000**	**1.036.264.670.000**
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.

Công bố cổ tức của năm 2023: chi bằng tiền mặt: 31.087.578.600 VND.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối quý	Số đầu năm
29.	**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT**		
a	**Tài sản thuê ngoài**		
b	**Tài sản nhận giữ hộ**		
c	**Ngoại tệ các loại**		
	Trong đó:		
	- Ngoại tệ USD	$10.435.414,68	$6.106.657,00
	- Ngoại tệ EUR	€ 19.395,67	€ 21.651,00
d	**Vàng tiền tệ**		
đ	**Nợ khó đòi đã xử lý**		

	Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1	DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2	Lê Chí Hoà - BHNĐ - 710002	894.097.480	894.097.480
3	Nguyễn Hồng Sơn - BHNĐ - 550002	32.677.477	32.677.477
4	Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHNĐ - 560004	1.151.092	1.151.092
5	Trần Ngọc Tiến - BHNĐ - 500001	13.356.992	13.356.992
6	CTy Phương Trinh - BHNĐ - 284005	9.999.995	9.999.995
7	CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHNĐ - 284006	10.000.000	10.000.000
8	Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9	DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10	Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11	Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12	Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13	Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14	Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15	Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16	CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17	CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18	CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19	Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20	Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21	Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22	CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23	Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24	Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25	Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
	Tổng cộng	**9.381.934.182**	**9.381.934.182**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	2.549.510.969.496	2.718.989.630.027
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	2.540.419.034.210	2.709.439.221.688
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	*2.846.168.648*	*5.516.036.952*
+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	*147.725.925.410*	*539.465.398.330*
+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	*1.060.328.170.744*	*922.277.478.617*
+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	*696.658.004*	*749.616.748*
+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	*1.328.822.111.404*	*1.241.430.691.041*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	8.692.131.516	8.590.132.340
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	399.803.770	960.275.999
Xí nghiệp Đồng Nai	31.278.836	40.032.938
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	10.916.636	24.883.238
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	20.362.200	15.149.700
Xí nghiệp Hóc Môn	1.980.676.920	1.917.012.250
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	205.362.300	200.752.200
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ(TK 5112)	1.775.314.620	1.716.260.050
Xí nghiệp Bình Lợi	18.802.702	13.948.006
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	18.802.702	13.948.006
Cộng	**2.551.541.727.954**	**2.720.960.623.221**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	139.224.895.640	117.463.523.581
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	137.890.092.800	113.633.049.474
+ Hàng bán bị trả lại	1.334.802.840	3.830.474.107
Xí nghiệp Hóc Môn	48.073.711	18.921.442
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	48.073.711	18.921.442
Cộng	**139.272.969.351**	**117.482.445.023**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	2.063.721.827.770	2.396.600.391.768
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.063.040.989.897	2.395.557.378.681
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	680.837.873	1.043.013.087
Xí nghiệp Đồng Nai	30.211.246	(3.104.117)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.211.246	(3.104.117)
Xí nghiệp Hóc Môn	1.491.083.516	1.507.032.450
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.493.007.553	1.507.031.089
- Giá vốn hàng bán khác	(1.924.037)	1.361
Xí nghiệp Bình Lợi	50.793.652	50.562.106
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.793.511	60.846.675
- Giá vốn hàng bán khác	141	(10.284.569)
Cộng	**2.065.293.916.184**	**2.398.154.882.207**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)

	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	42.904.753.206	20.623.237.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.488.735.001	253.883.315
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	33.416.018.205	20.369.353.685
Xí nghiệp Đồng Nai	191.007	178.342
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Hóc Môn	224.477	232.246
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Bình Lợi	68.465	147.771
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Radial 2	0	28.252
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Lốp Radial	410.368	477.852
- Lãi tiền gửi		
Cộng	**42.905.647.523**	**20.624.301.463**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)

	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	57.936.133.771	82.712.528.974
- Lãi tiền vay	52.818.939.469	79.394.746.537
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.595.164.642	2.966.147.666
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.522.029.660	351.634.771
Xí nghiệp Hóc Môn	24.377.982	24.117.196
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	**57.960.511.753**	**82.736.646.170**

(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)

	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**139.482.662.084**	**71.902.588.267**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu, vận chuyển	46.953.763.351	31.545.426.616
- Các khoản chi phí bán hàng khác	92.528.898.733	40.357.161.651
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**154.628.302.828**	**51.877.587.570**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	98.574.087.557	27.080.796.045
- Các khoản chi phí QLDN khác	56.054.215.271	24.796.791.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)

	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	12.194.910.806	3.591.757.773
- Bán phế liệu	3.715.207.272	3.242.339.314
- Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước của báo cáo tài chính năm 2022	8.279.520.672	
- Khác	200.182.862	349.418.459
Xí nghiệp Đồng Nai	113.054.222	61.409.152
- Bán phế liệu	113.054.222	61.409.152
Cộng	**12.307.965.028**	**3.611.608.193**

9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)

	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Văn phòng TP.HCM	110.379.639	29.481.757
- Chi phí xử lý chất thải	36.000.000	24.000.000
- Khác	74.379.639	5.481.757
Xí nghiệp Đồng Nai	0	245.767.686
Xí nghiệp Hóc Môn	0	625.698.507
Cộng	**110.379.639**	**900.947.950**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Đơn vị tính: VND*

10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
10.1	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	50.006.598.666		22.141.435.690
10.2	Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	27.402.764.541		5.517.097.517
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2024	27.402.764.541		
10.3	Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	0		9.109.065.740
10.4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cộng khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))	22.603.834.125		25.733.403.913
10.5	Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)		4.520.766.825	5.146.680.782
	Cộng		**4.520.766.825**	**5.146.680.782**

11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế 6 tháng đầu năm 2024		5.480.552.908	1.103.419.503
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2024	27.402.764.541		
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
11.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2023		(790.310.466)	(3.513.336.758)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**4.690.242.442**	**(2.409.917.255)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
			129	**139 (*)**
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467		
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205		
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)		103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.795.589.399		
12.5	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	27.402.764.541		
12.6	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= (12.4) - (12.5))		13.392.824.858	
12.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.6)/ 103.625.262)		129	

(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 thực hiện theo Thông tu số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.473.090.870.700	1.510.338.464.071
	- Chi phí nhân công	192.764.725.213	116.373.147.913
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.850.438.083	99.652.609.136
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.327.860.141	63.956.782.435
	- Chi phí khác bằng tiền	258.932.569.588	161.913.604.895
	Cộng	**2.142.966.463.725**	**1.952.234.608.450**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
   - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
   - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
   - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 321.982.718.517 VNĐ
4. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) : 1.594.774.640.946 VNĐ
5. Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34+35): 1.923.349.624.506 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có**
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.**
3. **Thông tin về các bên liên quan**

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

- Ông Bùi Văn Thắng hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bổ nhiệm là Người đại diện theo pháp luật của Công ty , căn cứ theo Quyết định số 12/2024/ QĐ-HĐQT ngày 27/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật có hiệu lực: kể từ ngày 27/06/2024.

- Ông Nguyễn Văn Hiền được bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 08-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
- Ngày 12/06/2024, ông Nguyễn Văn Hiền được giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 10-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024).

- Ông Nguyễn Văn Hiền được giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 11/2024/ QĐ-HĐQT ngày 24/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
- Ngày 27/06/2024, ông Nguyễn Văn Hiền miễn nhiệm chức vụ Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 12a/2024/ QĐ-HĐQT ngày 27/06/2024).

- Ông Nguyễn Ánh được bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 06-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

- Ông Phạm Hồng Phú thôi giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 07-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

- Ông Nguyễn Minh Thiện miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 09-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

a. Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	Chung Tập đoàn
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/06/2024, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	3.342.483.317

c. Tại ngày 30/06/2024, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	65.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiển	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	80.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

d. Tổng thu nhập 6 tháng đầu năm 2024 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thưởng tết	Thưởng trong năm	Lương + các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng cộng
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	25.000.000		-	40.000.000	65.000.000
2	Phạm Hồng Phú	Nguyên TGD kiêm thành viên HĐQT	188.710.000		376.030.000	28.000.000	592.740.000
2	Nguyễn Minh Thiện	Nguyên P.TGD kiêm thành viên HĐQT	176.446.000		318.938.000	28.000.000	523.384.000
4	Nguyễn Mạnh Thái	HĐQT	15.000.000			34.000.000	49.000.000
8	Đào Văn Đức	HĐQT	20.000.000			34.000.000	54.000.000
9	Đào Thị Chung Tiến	TBKS	116.012.000		243.378.000		359.390.000
10	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	11.000.000			21.000.000	32.000.000
11	Lê Thị Thảo	BKS	5.000.000			21.000.000	26.000.000
	Tổng cộng		**557.168.000**	**-**	**938.346.000**	**206.000.000**	**1.701.514.000**

+ Ông: Bùi Văn Thắng.
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước,
- Số cổ phiếu nắm giữ: 32.128.065 cổ phiếu (căn cứ theo Quyết định số 157/ QĐ- HCVN ngày 30/05/2024 về việc điều chỉnh tỷ lệ % đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

+ Ông: Đào Văn Đức.
- Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị,
- Số cổ phiếu nắm giữ: 20.727.784 cổ phiếu (căn cứ theo Quyết định số 158/ QĐ- HCVN ngày 30/05/2024 về việc điều chỉnh tỷ lệ % đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam) .

+ Ông: Nguyễn Mạnh Thái.
- Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

+ Ông Phạm Hồng Phú:
- Chức vụ: nguyên Tổng giám đốc điều hành,
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu (căn cứ theo Quyết định số 155/ QĐ- HCVN ngày 30/05/2024 về việc điều chỉnh tỷ lệ % đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

+ Ông Nguyễn Minh Thiện:
- Chức vụ: nguyên Phó Tổng giám đốc,
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu (căn cứ theo Quyết định số 156/ QĐ- HCVN ngày 30/05/2024 về việc điều chỉnh tỷ lệ % đại diện phần vốn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 Tháng đầu năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4.Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Radial 2
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023	6 Tháng đầu năm 2024	6 Tháng đầu năm 2023
Doanh thu thuần	2.410.286.073.856	2.601.526.106.446	31.278.836	40.032.938	1.932.603.209	1.898.090.808	18.802.702	13.948.006	2.412.268.758.603	2.603.478.178.198
Giá vốn	2.063.721.827.770	2.396.600.391.768	30.211.246	(3.104.117)	1.491.083.516	1.507.032.450	50.793.752	50.562.206	2.065.293.916.184	2.398.154.882.207
Lợi nhuận gộp	**346.564.246.086**	**204.925.714.678**	**1.067.590**	**43.137.055**	**441.519.693**	**391.058.358**	**(31.991.050)**	**(36.614.200)**	**346.974.842.419**	**205.323.295.991**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên…để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	512.089.821.107		
Người mua trả tiền trước	31.303.428.580		
Vay và nợ	1.587.221.150.850	70.985.154.268	
Phải trả người lao động	100.292.347.432		
Chi phí phải trả	178.594.941.163		
Các khoản phải trả phải nộp khác	55.339.479.357		
Cộng	**2.464.841.168.489**	**70.985.154.268**	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rui ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/06/2024, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Văn Hiền